

Thứ năm, ngày 21 tháng 5 năm 2020

Vietnam Daily Review

Phá ngưỡng 860 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 22/5/2020		•	
Tuần 18/5-22/5/2020		•	
Tháng 5/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index đã quay trở lại vùng kháng cự 860-880 điểm trong phiên giao dịch hôm nay. Thị trường duy trì sắc xanh trong cả phiên với mức tăng mạnh vào đầu phiên sáng và phiên chiều. Nhưng đà tăng đã suy yếu dần vào cuối phiên chiều do áp lực chốt lãi ngắn hạn tăng mạnh vào cuối phiên. Khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Độ rộng thị trường đang ở trạng thái cân bằng với số mã mua gần bằng số mã bán. Hiện tượng này đi kèm với sự tăng mạnh ở thanh khoản cho thấy dòng tiền đang tập trung chủ yếu vào nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn như VN30 (VIC, VHM) và nhóm ngân hàng (TCB, VCB, EIB, HDB). BSC duy trì khuyến nghị đầu tư vào những cổ phiếu cơ bản tốt có thanh khoản cao khi dòng tiền đang co cụm vào các mã cổ phiếu vốn hóa lớn và VN-Index đã tiến vào vùng kháng cự 860-880 điểm.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2005 tăng trần trong phiên đáo hạn, các HĐTL đều giảm, trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 780 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/05/2020, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Cổ phiếu đầu ngành tài chính_2.7%

Phân tích kỹ thuật: PHR_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+9.82** điểm, đóng cửa **862.72**. HNX-Index **-1.20** điểm, đóng cửa **105.74**.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.70)**; **+VIC (+1.35)**; **TCB (+0.95)**; **VHM (+0.86)**; **CTG (+0.69)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VRE (-0.17)**; **PME (-0.07)**; **TPB (-0.04)**; **VCI (-0.04)**; **CII (-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **4,836** tỷ đồng, tăng **+23.6%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 8.69 điểm, thu hẹp so với phiên trước. Thị trường có **149** mã tăng, 88 mã tham chiếu và **144** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-66.70** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (77.73 tỷ)**, **DBC (27.94 tỷ)** và **VRE (27.30 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-3.33** tỷ đồng.

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

862.73

Giá trị: 4835.87 tỷ

9.82 (1.15%)

Khối ngoại (ròng): -66.7 tỷ

HNX-INDEX

105.74

Giá trị: 567.62 tỷ

-1.2 (-1.12%)

Khối ngoại (ròng): -3.33 tỷ

UPCOM-INDEX

54.31

Giá trị: 0.14 tỷ

0.3 (0.56%)

Khối ngoại(ròng): 3.43 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	34.0	1.64%
Giá vàng	1,734	-0.83%
Tỷ giá USD/VND	23,262	-0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,464	0.01%
Tỷ giá JPY/VND	21,589	-0.26%
LS liên NH 1 tháng	1.4%	0.95%
LS TPCP 5 năm	2.0%	-2.22%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	66.3	HPG	77.7
FUEVFVND	34.7	DBC	27.5
VCB	25.4	VRE	27.3
CTG	14.7	VIC	24.0
VHM	17.7	HSG	19.9

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Cổ phiếu đầu ngành tài chính_2.7%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	5/24 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	2.7%	6.7%	18.0%	37.1%	-5.1%	-5.1%	21.4%
VN FinSelect	2.5%	6.1%	18.4%	36.4%	-4.6%	-4.6%	20.0%
Ngân Hàng	2.0%	5.3%	14.9%	32.2%	-4.9%	-4.9%	23.4%
Top 10 cổ phiếu VN30	1.7%	4.5%	13.8%	33.4%	-11.9%	-11.9%	16.6%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.2%	3.6%	12.3%	36.2%	-9.4%	-9.4%	19.3%
VN Diamond	1.2%	3.8%	13.5%	37.6%	-9.4%	-9.4%	19.3%
FTSE Việt Nam	0.9%	5.0%	13.5%	28.2%	-8.3%	-8.3%	16.8%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	0.8%	4.9%	14.7%	42.2%	-9.2%	-9.2%	21.2%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.8%	4.6%	12.8%	30.2%	-8.5%	-8.5%	15.9%
Hàng tiêu dùng	0.8%	4.6%	11.0%	48.5%	-4.2%	-4.2%	19.4%
BDS & Khu công nghiệp	0.7%	3.0%	7.7%	25.9%	-12.7%	-12.7%	17.9%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.6%	4.6%	11.3%	33.2%	-8.1%	-8.1%	17.6%
Xây dựng	0.5%	0.9%	8.6%	35.0%	-7.4%	-7.4%	19.2%
Bất động sản Khu công nghiệp	0.5%	4.3%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	25.3%
Nước & Năng lượng	0.4%	2.5%	5.5%	28.1%	-9.1%	-9.1%	16.6%
Ngành Dược	0.2%	0.2%	1.9%	17.8%	-5.7%	-5.7%	18.3%
Lãi suất giảm	0.1%	2.7%	9.2%	40.7%	-7.2%	-7.2%	19.2%
Vật liệu Xây dựng	0.1%	3.3%	8.0%	39.7%	-5.4%	-5.4%	20.4%
Corona Avengers	-0.1%	2.0%	9.4%	45.9%	-3.9%	-3.9%	22.2%
Stay-at-home	-0.2%	4.6%	7.6%	39.1%	0.9%	0.9%	17.0%
Dầu khí	-0.3%	2.1%	11.2%	42.5%	-22.9%	-22.9%	25.3%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.5%	1.1%	5.8%	29.9%	1.0%	1.0%	15.6%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.7%	0.4%	7.7%	34.7%	-8.7%	-8.7%	22.8%
Chiến tranh thương mại	-0.7%	0.3%	5.5%	37.9%	-12.6%	-12.6%	18.1%
Mục tiêu	1/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M31	1.3%	5.3%	11.3%	33.4%	-8.9%	-8.9%	20.9%
L32	1.1%	3.7%	12.2%	47.0%	-10.9%	-10.9%	20.9%
S21	1.0%	3.8%	10.0%	35.1%	-8.5%	-8.5%	19.9%
M12	1.0%	4.0%	13.2%	31.6%	-6.1%	-6.1%	19.9%
M22	0.8%	4.7%	14.0%	37.4%	-3.5%	-3.5%	18.9%
S11	0.8%	2.8%	10.2%	27.1%	-2.8%	-2.8%	18.8%
S32	0.6%	3.3%	11.9%	45.6%	-14.6%	-14.6%	22.2%
L22	0.6%	3.0%	9.4%	39.1%	-8.8%	-8.8%	19.6%
L11	0.4%	2.8%	8.6%	30.0%	-9.9%	-9.9%	17.3%
Khẩu vị Rủi ro	1/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
HIGH3	1.2%	4.6%	8.8%	37.3%	-2.2%	-2.2%	18.9%
LOW1	1.0%	3.4%	10.7%	26.8%	-6.4%	-6.4%	17.1%
MID1	0.2%	2.3%	9.6%	36.8%	-1.5%	-1.5%	17.4%
INDEX							
VNINDEX	1.2%	4.3%	12.2%	30.2%	-10.2%	-10.2%	16.8%
VN30INDEX	1.5%	5.4%	14.0%	33.5%	-7.2%	-7.2%	17.4%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	24	5	19	10	14	9	15
Mục tiêu	9	1	8	2	7	3	6
Rủi ro	3	1	2	1	2	0	3

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Phân tích kỹ thuật

PHR_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy ngắn hạn
- Chỉ báo xu hướng MACD: Hội tụ.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: PHR đang nằm trong nhịp tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng giá 45. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI đều đang ủng hộ tín hiệu tăng giá tích cực trong khi chỉ báo MACD vẫn cho thấy dấu hiệu tích lũy. Đường giá cổ phiếu cũng đang nằm trên dải mây ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đã hình thành. PHR nhiều khả năng sẽ kiểm tra lại ngưỡng cự 55 trong các phiên giao dịch tới. Nhà đầu tư trung và dài hạn có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 45, chốt lãi tại vùng giá 54-55 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ trung hạn 40.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PLX_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

GVR_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

PC1_Tăng giá

[Link](#)

CTI_Xu hướng tăng

[Link](#)

VNM_Hưng phấn

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 20/5

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 20/5	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	33.57	0.24%	20.40%	79.60%	-42.89%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	35.94	0.53%	15.50%	55.40%	-42.06%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	104.73	0.34%	14.50%	83.90%	-44.05%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1744.23	-0.23%	0.80%	3.40%	31.59%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.34	-1.25%	9.20%	16.50%	16.99%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	847.75	0.12%	1.30%	0.80%	-5.46%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	518.25	0.88%	3.20%	-5.10%	1.67%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.50	-1.19%	8.70%	56.80%	5.36%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	145.49	1.00%	3.20%	n/a	n/a	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	11.19	3.13%	9.10%	9.10%	-16.37%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	105.65	-1.31%	0.60%	-8.30%	-0.75%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	5442.50	1.63%	4.20%	4.40%	-8.19%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	499.30	0.08%	2.50%	4.60%	n/a	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1512.50	1.37%	2.20%	0.40%	-14.98%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	99.38	-0.36%	9.10%	16.50%	n/a	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	57.05	2.06%	1.50%	1.60%	-30.38%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent kỳ hạn tháng 7 tăng 1.1 USD tương đương 3.2% lên 35.75 USD/thùng, trong khi dầu WTI dầu thô Tây Texas WTI kỳ hạn tháng 7 tăng 1.53 USD tương đương 4.8% lên 33.49 USD/thùng.
- Tồn trữ dầu thô Mỹ trong tuần trước giảm 5 triệu thùng, trong khi dự trữ tại trung tâm giao hàng Cushing, Oklahoma giảm 5.6 triệu thùng, Cơ quan Thông tin Năng lượng cho biết.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.3% lên 1,749.29 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 6/2020 tăng 0.4% lên 1,752.1 USD/ounce.
- Các biện pháp kích thích toàn cầu nhằm hạn chế thiệt hại kinh tế từ đại dịch virus corona đã hỗ trợ giá vàng. Ngoài ra, giá vàng còn được hỗ trợ từ biên bản cuộc họp mới nhất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, với các thành viên thừa nhận khả năng các biện pháp hỗ trợ hơn nữa nếu suy thoái kinh tế kéo dài.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Đại Liên tăng 0.9% lên 704.5 CNY (99.17 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 6/2020 trên sàn Singapore giảm 1.8% xuống 91.53 USD/tấn. Giá quặng sắt tại Trung Quốc tăng phiên thứ 6 liên tiếp, do lo ngại về nguồn cung Brazil và nhu cầu đối với quặng sắt của Trung Quốc tăng mạnh, đẩy giá quặng sắt giao ngay lên mức cao nhất 8 tháng.
- Thép cây kỳ hạn tháng 10/2020 trên sàn Thượng Hải giảm 0.7%, giá thép cuộn cán nóng giảm 0.6%.

Giá cao su

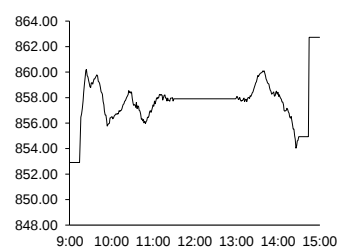
- Giá cao su kỳ hạn tháng 10/2020 trên sàn TOCOM tăng 1.2 JPY tương đương 0.8% lên 154.9 JPY/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 0.5% lên 10,420 CNY/tấn. Giá cao su tại Tokyo tăng phiên thứ 2 liên tiếp lên mức cao nhất 2 tháng, theo xu hướng giá cao su tại Thượng Hải tăng, với tâm lý thị trường duy trì vững sau khi các trường hợp nhiễm virus corona tại Trung Quốc suy giảm.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 7/2020 trên sàn ICE giảm 1.4 US cent tương đương 1.3% xuống 1.0565 USD/lb. Giá cà phê robusta giao cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 2 USD tương đương 0.2% lên 1,186 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7 trên sàn ICE tăng 0.34 US cent tương đương 3.1% lên 11.19 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 8/2020 trên sàn London tăng 2.2 USD tương đương 0.6% lên 366.8 USD/tấn.
- Giá đường thô được thúc đẩy bởi các dấu hiệu nguồn cung đường trắng thắt chặt và giá dầu tăng khi các hạn chế bởi đại dịch virus corona được nới lỏng, thúc đẩy nhu cầu nhiên liệu.

Hình 1

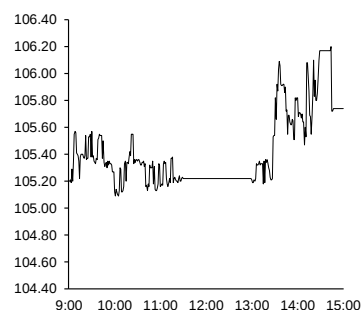
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

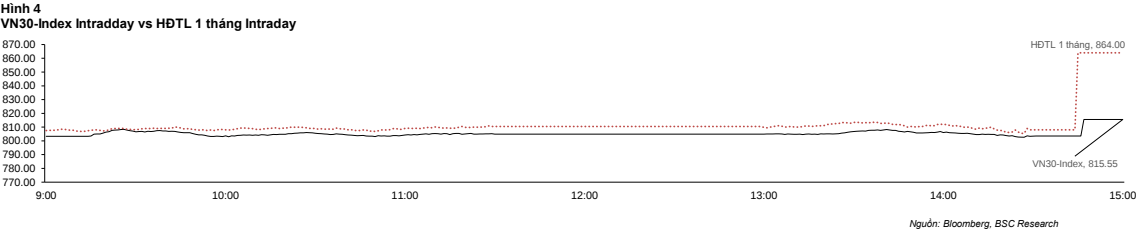
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-2.20%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.30%
Hóa chất	-0.25%
Xây dựng và Vật liệu	-0.24%
Tài nguyên Cơ bản	-0.15%
Dịch vụ tài chính	0.05%
Dầu khí	0.16%
Y tế	0.18%
Ô tô và phụ tùng	0.38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.56%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.67%
Công nghệ Thông tin	0.68%
Du lịch và Giải trí	0.71%
Bán lẻ	0.84%
Bảo hiểm	0.88%
Bất động sản	0.97%
Thực phẩm và đồ uống	1.10%
Ngân hàng	1.90%
Viễn thông	5.08%

Nguồn: FinPro

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2005	864.00	7.00%	48.45	-41.2%	90,311	5/21/2020	0
VN30F2006	786.00	-1.63%	-29.55	267.6%	55,248	6/18/2020	28
VN30F2009	770.00	-1.90%	-45.55	166.9%	355	9/17/2020	119
VN30F2012	773.90	-0.78%	-41.65	37.1%	314	12/17/2020	210

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng mạnh 12.23 điểm lên mức 815.55 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, EIB, HDB, VIC, và VCB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giằng co quanh 805 điểm trong phần lớn thời gian giao dịch của phiên, trước khi tăng mạnh trong phiên ATC. Thanh khoản tăng mạnh, VN30 có thể vận động tăng lên gần 830 điểm trong những phiên tiếp theo.

- Ngoại trừ VN30F2005 tăng trần trong phiên đáo hạn, các HDTL đều giảm, trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu vận động tăng ngắn hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 780 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CMBB2002	SSI	8/10/2020	81	1:1	101,190	-51.2%	3.0 triệu	32.83%	1,300	1,430	8.33%	991.30	1.44
CVHM2001	KIS	12/16/2020	209	5:1	258,200	63.3%	2.0 triệu	27.94%	3,100	1,590	4.61%	698.40	2.28
CSTB2001	KIS	6/19/2020	29	1:1	435,270	31.1%	5.0 triệu	37.50%	1,500	380	2.70%	264.90	1.43
CHPG2002	KIS	12/16/2020	209	2:1	299,720	297.2%	3.0 triệu	34.50%	1,700	1,620	1.89%	870.20	1.86
CFPT2003	SSI	11/9/2020	172	1:1	37,430	20.7%	2.0 triệu	32.42%	7,300	12,500	0.40%	10,391.80	1.20
CVPB2003	VCSC	7/22/2020	62	1:1	86,520	250.1%	1.5 triệu	39.54%	2,200	3,050	0.33%	3,436.50	0.89
CFPT2004	SSI	8/10/2020	81	1:1	31,380	-47.1%	2.0 triệu	32.42%	5,100	10,030	0.20%	8,666.60	1.16
CFPT2005	VND	7/1/2020	41	1:1	79,050	128.3%	1.0 triệu	32.42%	2,900	9,310	0.11%	9,144.40	1.02
CVPB2001	HSC	6/22/2020	32	2:1	421,760	449.5%	5.0 triệu	39.54%	1,500	2,440	0.00%	2,415.10	1.01
CVNM2003	MBS	9/4/2020	106	10:1	179,300	0.0%	3.0 triệu	39.54%	1,450	2,430	0.00%	2,298.50	1.06
CROS2002	KIS	12/16/2020	209	1:1	392,810	206.4%	2.0 triệu	37.50%	1,000	690	0.00%	87.90	7.85
CHPG2006	KIS	9/16/2020	118	2:1	44,070	244.3%	4.0 triệu	34.50%	1,500	3,120	-0.32%	2,594.90	1.20
CSTB2002	KIS	12/16/2020	209	1:1	101,960	-41.9%	3.0 triệu	34.85%	1,700	1,510	-0.66%	796.50	1.90
CHPG2004	SSI	6/15/2020	25	1:1	454,010	136.3%	5.0 triệu	34.50%	2,800	3,040	-1.30%	3,165.00	0.96
CVRE2003	KIS	12/16/2020	209	2:1	230,390	5.4%	3.0 triệu	0.00%	3,000	910	-2.15%	313.50	2.90
CSTB2003	KIS	9/16/2020	118	1:1	291,730	-32.1%	3.0 triệu	34.85%	1,360	1,330	-2.21%	717.40	1.85
CDPM2002	KIS	12/16/2020	209	1:1	107,230	-18.2%	2.0 triệu	38.37%	1,700	2,390	-3.63%	1,337.20	1.79
CMSN2002	KIS	9/16/2020	118	4:1	100,380	5507.8%	4.0 triệu	33.29%	2,000	2,500	-3.85%	1,420.50	1.76
CPNJ2003	VCSC	10/26/2020	158	5:1	1,100	10.0%	1.5 triệu	29.27%	2,000	2,430	-19.00%	531.60	4.57
Tổng:					3,654,500		55.00 triệu	32.94%**					
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất			CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%			Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
					**Trung bình độ lệch chuẩn			*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 21/05/2020, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền cơ sở có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- Về giá, CMBB2004 tăng mạnh 12.18%. Trái lại, CPNJ2003 giảm mạnh -19.00%. Giá trị giao dịch tăng 45.13%. CHPG2004 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.91% thị trường.

- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG, MBB, STB, TCB, và VPB, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CHPG2005 và CHPG2007 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CHPG2005 và CFPT2005 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
TCB	22.00	4.51	2.83
EIB	17.40	6.75	1.51
HDB	25.05	6.82	1.42
VIC	98.00	1.45	0.88
VCB	81.20	2.01	0.86

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VRE	26.3	-0.94	-0.14
CTD	69.5	-0.29	-0.01
MSN	63.8	0.00	0.00
PNJ	64.0	0.00	0.00
POW	10.2	0.00	0.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hóa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2002	19,300	18,000	17,600
CVHM2001	110,067	94,567	78,000
CSTB2001	12,499	10,999	10,500
CHPG2002	33,399	29,999	26,500
CFPT2003	57,300	50,000	49,300
CVPB2003	24,200	22,000	24,700
CFPT2004	55,100	50,000	49,300
CFPT2005	51,900	49,000	49,300
CVPB2001	23,000	20,000	24,700
CVNM2003	108,500	94,000	115,000
CROS2002	8,227	7,227	3,620
CHPG2006	25,022	22,022	26,500
CSTB2002	13,588	11,888	10,500
CHPG2004	26,300	23,500	26,500
CVRE2003	43,999	37,999	26,300
CSTB2003	12,471	11,111	10,500
CDPM2002	16,952	15,252	14,100
CMSN2002	70,999	62,999	63,800
CPNJ2003	85,000	75,000	64,000

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	87.0	0.6%	1.3	1,713	5.8	8,808	9.9	2.9	49.0%	33.6%
PNJ	Bán lẻ	64.0	0.0%	1.3	627	3.8	5,248	12.2	2.9	49.0%	26.0%
BVH	Bảo hiểm	50.1	1.2%	1.3	1,617	2.9	1,168	42.9	1.9	28.5%	4.7%
PVI	Bảo hiểm	31.0	0.0%	0.5	301	0.0	2,092	14.8	1.0	54.3%	7.0%
VIC	Bất động sản	98.0	1.4%	0.8	14,412	2.9	2,095	46.8	4.1	14.0%	10.6%
VRE	Bất động sản	26.3	-0.9%	1.1	2,598	5.8	1,226	21.5	2.2	30.9%	10.3%
NVL	Bất động sản	53.5	0.8%	0.8	2,255	4.0	3,584	14.9	2.3	5.9%	16.3%
REE	Bất động sản	31.8	1.3%	0.8	429	0.7	4,976	6.4	1.0	49.0%	16.0%
DXG	Bất động sản	11.4	4.6%	1.4	257	2.9	2,289	5.0	0.8	39.6%	15.9%
SSI	Chứng khoán	14.4	0.3%	1.3	375	2.1	1,415	10.1	0.8	50.5%	7.8%
VCI	Chứng khoán	23.3	-3.1%	1.0	166	1.2	4,240	5.5	0.9	30.2%	18.0%
HCM	Chứng khoán	18.5	0.0%	1.8	246	1.4	1,480	12.5	1.3	54.0%	12.0%
FPT	Công nghệ	49.3	0.8%	0.8	1,680	4.3	4,804	10.3	2.3	49.0%	23.4%
FOX	Công nghệ	49.6	-0.2%	0.4	536	0.0	4,812	10.3	2.6	0.2%	28.3%
GAS	Dầu khí	75.0	1.1%	1.4	6,241	3.1	5,820	12.9	2.8	3.3%	23.6%
PLX	Dầu khí	47.0	0.3%	1.5	2,433	2.1	869	54.1	3.0	13.3%	5.7%
PVS	Dầu khí	12.9	0.0%	1.5	268	2.8	1,777	7.3	0.5	12.7%	7.1%
BSR	Dầu khí	6.5	0.0%	0.8	876	0.9	898	7.2	0.6	41.1%	8.5%
DHG	Dược	93.5	1.5%	0.5	532	0.3	5,046	18.5	3.5	54.3%	20.2%
DPM	Hóa chất	14.1	-1.1%	0.5	240	1.4	1,006	14.0	0.7	13.2%	5.4%
DCM	Hóa chất	8.5	-2.1%	0.5	195	0.4	415	20.4	0.7	1.9%	3.7%
VCB	Ngân hàng	81.2	2.0%	1.2	13,094	5.0	4,848	16.7	3.5	23.7%	22.8%
BID	Ngân hàng	39.7	1.4%	1.5	6,942	4.3	2,140	18.5	2.1	17.7%	12.0%
CTG	Ngân hàng	23.0	2.9%	1.2	3,715	10.5	2,510	9.1	1.1	29.6%	12.6%
VPB	Ngân hàng	24.7	0.4%	1.2	2,618	7.1	3,750	6.6	1.4	23.4%	22.7%
MBB	Ngân hàng	17.6	1.7%	1.1	1,845	6.6	3,398	5.2	1.0	23.0%	20.1%
ACB	Ngân hàng	22.4	0.9%	1.0	1,619	4.5	3,780	5.9	1.3	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	46.6	-0.5%	0.9	166	0.6	5,303	8.8	1.5	79.5%	17.0%
NTP	Nhựa	35.2	-1.4%	0.4	150	0.0	4,208	8.4	1.4	18.6%	17.0%
MSR	Tài nguyên	14.9	0.7%	0.5	641	0.0	356	41.9	1.2	2.0%	2.9%
HPG	Thép	26.5	0.2%	1.1	3,181	12.8	2,764	9.6	1.5	36.8%	17.4%
HSG	Thép	9.3	-2.7%	1.6	179	5.8	1,491	6.2	0.7	16.7%	11.3%
VNM	Tiêu dùng	115.0	0.9%	0.7	8,707	7.9	5,453	21.1	6.7	58.6%	32.5%
SAB	Tiêu dùng	176.0	2.0%	0.8	4,907	1.0	6,719	26.2	6.5	63.4%	27.2%
MSN	Tiêu dùng	63.8	0.0%	1.0	3,243	4.2	3,961	16.1	1.8	39.4%	12.7%
SBT	Tiêu dùng	15.1	1.0%	0.8	385	1.6	141	107.4	1.2	5.8%	1.4%
ACV	Vận tải	60.9	-1.6%	0.8	5,764	1.0	3,450	17.7	3.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	115.0	1.1%	1.1	2,619	2.2	7,110	16.2	4.0	18.6%	26.3%
HVN	Vận tải	27.3	0.2%	1.7	1,683	0.8	1,654	16.5	2.1	9.4%	12.9%
GMD	Vận tải	19.4	-0.5%	0.9	250	0.2	1,583	12.3	1.0	49.0%	7.8%
PVT	Vận tải	10.7	-0.5%	1.1	131	0.7	2,117	5.1	0.7	25.2%	14.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	65.6	0.2%	1.0	443	1.1	9,201	7.1	3.1	2.6%	45.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	17.4	0.6%	0.7	339	0.2	1,453	12.0	1.2	9.9%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	13.6	-0.7%	1.0	226	0.2	1,938	7.0	1.0	6.4%	13.8%
CTD	Xây dựng	69.5	-0.3%	1.1	231	0.8	8,032	8.7	0.6	46.5%	7.3%
VCG	Xây dựng	25.1	0.0%	0.4	482	0.1	1,498	16.8	1.6	0.5%	10.0%
CII	Xây dựng	20.1	-2.0%	0.4	209	1.2	1,775	11.3	0.9	45.3%	8.5%
POW	Điện	10.2	0.0%	0.6	1,039	1.5	1,028	9.9	0.9	11.3%	9.4%
NT2	Điện	20.6	-1.0%	0.5	258	0.2	2,543	8.1	1.4	17.7%	18.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	81.20	2.01	1.70	1.43MLN
VIC	98.00	1.45	1.35	674380.00
TCB	22.00	4.51	0.95	3.54MLN
VHM	78.00	1.17	0.86	2.27MLN
CTG	22.95	2.91	0.69	10.62MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VRE	0.00	-0.17	5.05MLN	1.11MLN
PME	-0.01	-0.07	69980.00	607060.00
TPB	0.00	-0.04	161530.00	373600.00
VCI	0.00	-0.04	1.13MLN	192700.00
CII	0.00	-0.03	1.35MLN	611640.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TEG	4.75	6.98	0.00	38100.00
ACL	24.60	6.96	0.01	35780.00
L10	13.90	6.92	0.00	100.00
LGC	43.30	6.91	0.15	1630.00
TCO	9.13	6.91	0.00	90.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GTA	11.30	-7.38	0.00	2060.00
DTL	12.80	-6.91	-0.02	1910.00
VSI	23.65	-6.89	-0.01	12200.00
KPF	19.75	-6.84	-0.01	130.00
SMA	19.10	-6.83	-0.01	2180.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACB	22.40	0.90	0.32	4.62MLN
TVC	31.50	9.76	0.09	457000.00
DP3	82.40	9.87	0.03	63300.00
CEO	7.70	2.67	0.03	2.72MLN
VNR	19.00	4.40	0.02	300.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	12.00	-8.40	-1.48	26.27MLN
PGS	15.00	-7.98	-0.04	25600.00
DNP	17.00	-2.30	-0.02	20600.00
VIX	4.90	-3.92	-0.02	45500.00
OCH	7.20	-2.70	-0.02	500.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

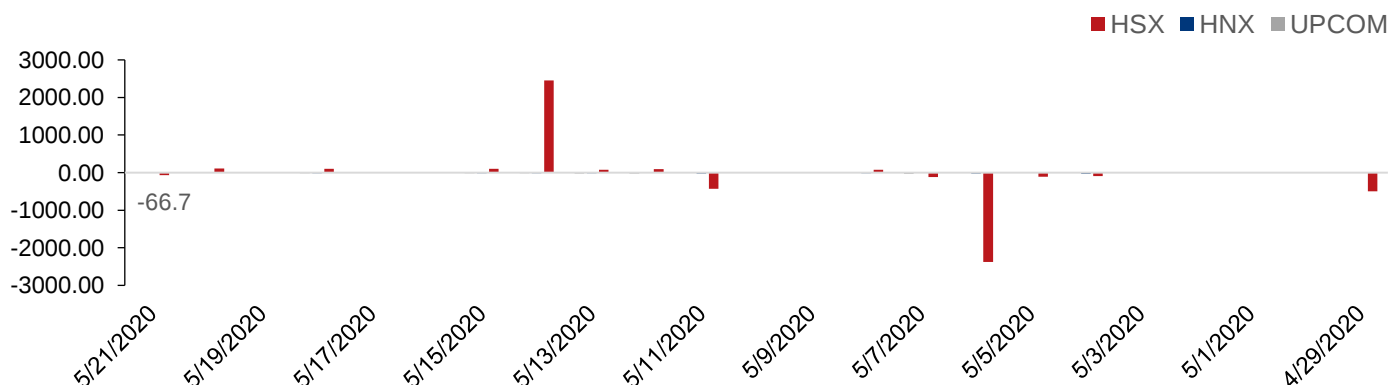
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.60	20.0	0.01	303400.00
API	9.90	10.0	0.01	100.00
DP3	82.40	9.9	0.03	63300.00
TVC	31.50	9.8	0.09	457000.00
CMC	6.80	9.7	0.00	5600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NHP	0.30	-25.00	0.00	77400.00
HEV	15.30	-10.00	0.00	300.00
VTV	6.30	-10.00	-0.01	2500.00
SGD	9.10	-9.90	0.00	100.00
APP	4.60	-9.80	0.00	700.00

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	Phân tích vĩ mô		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020	Phân tích ngành		Click
3	BSC_Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	Phân tích vĩ mô		Click
4	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	Phân tích vĩ mô		Click
5	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020	Phân tích vĩ mô		Click
6	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	Phân tích vĩ mô		Click
7	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector	Phân tích ngành		Click
8	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động	Phân tích vĩ mô		Click
9	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020	Phân tích vĩ mô		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020	Phân tích ngành		Click
11	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	Phân tích vĩ mô		Click
12	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN	Phân tích ngành		Click
13	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	Phân tích vĩ mô		Click
14	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019	Phân tích vĩ mô		Click
15	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
16	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
17	Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
18	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
19	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
20	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	PNJ	Bán lẻ	Theo dõi	19/5/2020	62.0	64.5	64.0	5,248	12.2	2.9	Click
2	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/2020	125.0	145.9	126.5	5,718	22.1	7.8	Click
3	DXG	Bất động sản	Theo dõi	19/5/2020	10.6	15.4	11.4	2,289	5.0	0.8	Click
4	PLC	Dầu khí	Theo dõi	15/5/2020	16.4	18.8	17.2	1,496	11.5	1.1	Click
5	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/2020	27.3	N/a	26.8	7,637	3.5	1.2	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/2020	20.6	N/a	22.2	5,311	4.2	1.0	Click
7	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/2020	26.9	32.1	27.0	4,465	6.0	1.2	Click
8	VCB	Ngân hàng	Mua	8/5/2020	67.4	90.0	81.2	4,848	16.7	3.5	Click
9	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/2020	20.3	27.0	22.4	3,780	5.9	1.3	Click
10	VHC	Thủy sản	Theo dõi	6/5/2020	29.5	33.8	33.7	6,553	5.1	1.2	Click
11	PHR	Cao su	Mua	21/4/2020	43.7	51.9	46.0	3,887	11.8	2.3	Click
12	FPT	Công nghệ	Mua	16/4/2020	46.4	60.7	49.3	4,804	10.3	2.3	Click
13	GMD	Vận tải	Mua	18/3/2020	16.4	27.2	19.4	1,583	12.3	1.0	Click
14	KBC	Bất động sản	Mua	13/3/2020	12.4	17.1	13.0	1,880	6.9	0.6	Click
15	SAB	Thực phẩm	Theo dõi	13/3/2020	144.0	161.1	176.0	6,719	26.2	6.5	Click
16	KDH	Bất động sản	Mua	11/3/2020	23.0	28.9	22.0	1,782	12.3	1.5	Click
17	VNM	Thực phẩm	Mua	28/2/2020	106.2	127.3	115.0	5,453	21.1	6.7	Click
18	AAA	Sản xuất	Theo dõi	26/2/2020	12.6	15.0	12.6	1,781	7.0	0.7	Click
19	MWG	Bán lẻ	Mua	25/2/2020	106.2	171.1	87.0	8,808	9.9	2.9	Click
20	VHC	Thủy sản	Theo dõi	21/2/2020	34.5	35.0	33.7	6,553	5.1	1.2	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC iBroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express GVR 2020Q2	5/5/2020	Kế hoạch 2020. Doanh thu đạt 24.647 tỷ đồng (+7.76% yoy), LNTT đạt 4.961 tỷ đồng (+6.57%yoy) trong đó Tổng sản lượng khai thác từ 360.000 tấn trở lên, tăng 8,66% so với năm 2019; thu mua 73.000 tấn, sản lượng tiêu thụ kế hoạch 433.000 tấn, tăng 4,79% so với năm 2019. Lĩnh vực kinh doanh chiếm tỷ trọng doanh thu cao nhất là kinh doanh mỏ cao su bị sụt giảm mạnh do giá bán cao su vẫn còn rất thấp; khối sản phẩm gỗ và công nghiệp cao su đang chịu áp lực cạnh tranh; khối khu công nghiệp chưa có tín hiệu rõ ràng về cơ chế thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đặc biệt là ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19. Một số thông tin khác. Theo phê duyệt của tỉnh Đồng Nai, GVR sẽ chuyển nhượng khoảng 1.800 ha trong dự án thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ, tái định cư Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành trong khoảng trước tháng 10/2020, với giá đền bù 475 triệu đồng/ha (chưa bao gồm cây cao su).
Express SZC 2020Q2	5/5/2020	KQKD quý 1.2020. Doanh thu thuần đạt gần 121 tỷ đồng cao gấp 2,5 lần cùng kỳ đến chủ yếu từ 103 tỷ đồng doanh thu cho thuê khoảng 9ha đất KCN và phí quản lý khoảng 15 tỷ đồng doanh thu hoạt động khu dịch vụ thể dục thể thao, LNST đạt 53.6 tỷ đồng (gấp 2.89 lần cùng kỳ), lần lượt hoàn thành được 32% kế hoạch doanh thu và 47% kế hoạch LNST, biên LNG ổn định duy trì ở mức 53%. Kế hoạch 2020: Doanh thu 371 tỷ đồng, LNST 115.4 tỷ đồng trong đó (1) KCN: ký thuê 23ha, ký MOU 50ha, doanh thu cho thuê đất KCN, thuê nhà xưởng, phí quản lý và dịch vụ 282 tỷ, trong đó thuê đất KCN, nhà xưởng, phí quản lý khoảng 278 tỷ đồng. (2) BOT: dự kiến 64.5 tỷ đồng (3) Tư vấn giám sát: 3.5 tỷ đồng, sân golf 5.5 tỷ đồng (cho thuê sân tập) (4) BDS dân dụng: 5 tỷ.
Express HPG 2020Q2	4/28/2020	Kế hoạch kinh doanh: Tổng doanh thu đạt 6,200 tỷ (-20%yoy), LNST đạt 433 tỷ (-48%yoy). Dự kiến chia cổ tức 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% vào quý 3. Kết quả Q1/2020: Doanh thu đạt 1,600 tỷ (-14%yoy), lợi nhuận sau thuế đạt 114.6 tỷ (-34.5%yoy). Nguyên nhân đến từ (1) sản lượng vận tải dầu thô và dầu sản phẩm từ Dung Quất và Nghi Sơn giảm do cầu yếu, tồn kho nhiều và (2) giá dầu giảm mạnh => giá cước tàu dầu thô chạy nội địa giảm để hỗ trợ các nhà máy lọc dầu. Với giá định (1) giá dầu trung bình năm 2020 ở mức 48.5\$/thùng (-24%yoy) và (2) nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn hoạt động ở mức công suất 90%, BSC ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế của PVT lần lượt đạt 6,860 tỷ (-11%yoy) và 632 tỷ (-23%yoy).
Express PVT 2020Q2	4/27/2020	Với giá định (1) giá dầu trung bình năm 2020 ở mức 48.5\$/thùng (-24%yoy – tương đương 50% mức giảm từ trường hợp xấu nhất) và (2) nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn hoạt động ở mức công suất 90%, BSC ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế của PVT lần lượt đạt 6,860 tỷ (-11%yoy) và 632 tỷ (-23%yoy). Trong trường hợp xấu nhất, nhu cầu dầu thấp khiến giá dầu ở mức 33\$/thùng và Dung Quất cùng Nghi Sơn chỉ hoạt động với công suất 70%, chúng tôi ước tính doanh thu và lợi nhuận sau thuế cả năm của PVT đạt 6.1 nghìn tỷ (-20%yoy) và LNST đạt 493 tỷ (-39%yoy – không tính thanh lý tàu) – tương đương điều chỉnh giảm 13.5% và 42% so với dự phóng đầu năm. Chúng tôi sẽ tiến hành đánh giá lại khi có số liệu đầy đủ và chính xác hơn. Kế hoạch kinh doanh: Tổng doanh thu đạt 6,200 tỷ (-20%yoy), LNST đạt 433 tỷ (-48%yoy). Dự kiến chia cổ tức 2019 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% vào quý 3.
Express DGC 2020Q2	21/4/2020	Kế hoạch kinh doanh năm 2020 DGC đặt kế hoạch doanh thu 6,085 tỷ (+19.5% YoY) và lợi nhuận sau thuế 600 tỷ (+4.9% YoY). Kết quả kinh doanh Quý 1 DGC ghi nhận doanh thu và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 1,520 tỷ (+30.6% YoY) và 199.5 tỷ (+66.3% YoY). Biên lợi nhuận gộp đạt 20.1%, tăng mạnh từ mức 16.9% cùng kỳ. Công ty cho biết trong quý 1 năm 2020 sản lượng tăng 30.1% (chủ yếu ở sản phẩm phốt pho và phân bón), như vậy, giá bán bình quân tiếp tục đi ngang. Việc biên lợi nhuận góp tăng mạnh BSC cho rằng nhờ giảm chi phí đầu vào: Giá than cốc (chiếm ~10% COGS) giảm 10.3% YoY. DGC cho biết việc vận chuyển hàng hóa vẫn diễn ra bình thường trong quý 1 năm 2020. Thuế xuất khẩu mặt hàng Phốt pho Bộ Tài chính quyết định giữ nguyên mức thuế xuất khẩu với Phốt pho vàng là 5% sau khi tỉnh Lào Cai đề xuất tăng lên mức 20%.



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công

Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn